

Số: 2220 /QĐ-SGDĐT

Bình Phước, ngày 10 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022
các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022, tỉnh Bình Phước cho Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 3842/QĐ-SGDĐT ngày 06/12/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu biên chế năm học 2021-2022; Quyết định số 2949/QĐ-SGDĐT ngày 17/9/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao chỉ tiêu hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP cho các đơn vị trực thuộc năm học 2021-2022;

Căn cứ Quyết định số 394/QĐ-SGDĐT ngày 25/02/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc định mức phân bổ giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, năm 2022 năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025;

Xét đề nghị của ông Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, như sau:

I. Kinh phí tự chủ

1. Các trường Trung học phổ thông (074)	384.065.960.000đ
2. Các trường phổ thông Dân tộc nội trú (074)	56.493.000.000đ
3. Trung tâm GDTX tỉnh (075)	4.267.040.000đ
4. Kinh phí chưa phân bổ	1.766.000.000đ

5. Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo (341)	7.608.000.000đ
Cộng kinh phí tự chủ:	454.200.000.000đ

II. Kinh phí không tự chủ

1. Các trường Trung học phổ thông (074)	13.265.000.000đ
2. Các trường phổ thông Dân tộc nội trú (074)	3.308.000.000đ
3. Trung tâm GDTX tỉnh (075)	46.500.000đ
4. Kinh phí chưa phân bổ	171.500.000đ
5. Nghiệp vụ ngành (098)	45.810.000.000đ
6. Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo (341)	772.000.000đ
Cộng kinh phí không tự chủ:	63.373.000.000đ

III. Tổng cộng:

517.573.000.000đ

(Bằng chữ: Năm trăm mười bảy tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu đồng chẵn).

- Số kinh phí trên đã bao gồm 10% tiết kiệm chi tăng lương:
6.048.000.000đồng;

- Số kinh phí trên đã trừ 40% thu học phí năm 2022:
7.462.000.000đồng.

(Kèm theo các phụ lục chi tiết của đơn vị)

Điều 2. Căn cứ dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách năm 2022 được giao, thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có tên trong phụ lục chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký././.

(Quyết định này thay thế Quyết định số 4209/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2021 và Quyết định số 1170/QĐ-SGDĐT ngày 09/5/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Kho bạc Nhà nước các huyện, thị xã;
- Lưu: Văn thư, Vp3.

GIÁM ĐỐC



Lý Thanh Tâm

CHI TIẾT TĂNG GIẢM - ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN LẦN I NĂM 2022

(Quyết định số 2220/QĐ-SGDĐT ngày 10/8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: 1.000đ

A	B	Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ		Tổng tăng (13 và 12) Theo quyết định điều chỉnh	Ghi chú
		Nguồn 13 chia ra		Nguồn 12 chia ra			
		Kinh phí hoạt động giao đầu năm 2022	Cấp bổ sung theo quyết định điều chỉnh (cấp bù 02 tháng HP năm 2021)	Kinh phí đã giao từ đầu năm	Cấp bổ sung theo quyết định điều chỉnh (hỗ trợ tiền tết các đơn vị năm 2022; CNTT)		
1	2	3	4	5=2+4	6		
1	Đồng Xoài	1.542.000	228.000		132.000	360.000	
2	Nguyễn Du	1.571.000	217.920		132.000	349.920	
3	Hùng Vương	1.833.000	240.800		154.500	395.300	
4	Đồng Phú	1.755.000	103.000		126.000	229.000	
5	Đồng Tiến	1.956.000	85.160		136.500	221.660	
6	Phú Riềng	1.690.000	94.900		114.000	208.900	
7	Nguyễn Khuyến	1.682.000	107.500		117.000	224.500	
8	Ngô Quyền	1.442.000	64.600		73.500	138.100	
9	Phước Long	1.605.000	172.000	3.000.000	123.000	295.000	
10	Phước Bình	1.963.000	256.480		160.500	416.980	
11	Đa Kia	1.583.000	62.880		90.000	152.880	
12	Đăk Ô	1.687.000	11.600		96.000	107.600	
13	Võ Thị Sáu	1.618.000	88.740		109.500	198.240	
14	Đăk Mai	1.563.000	10.920		69.000	79.920	
15	Bù Đăng	2.045.000	227.840		162.000	389.840	
16	Lương Thế Vinh	2.305.000	163.540		150.000	313.540	
17	Thống Nhất	1.491.000	48.800		79.500	128.300	
18	Lê Quý Đôn	1.848.000	118.300		115.500	233.800	
19	Đăng Hà	1.833.000	31.680		93.000	124.680	
20	Chơn Thành	1.348.000	157.440		106.500	263.940	
21	Chu Văn An	1.310.000	149.920		99.000	248.920	
22	Nguyễn Bình Khiêm	1.290.000	61.580		70.500	132.080	
23	Nguyễn Hữu Cảnh	1.590.000	188.320		120.000	308.320	
24	Trần Phú	1.426.000	65.700		75.000	140.700	



25	Bình Long	1.805.000	189.280		141.000	330.280	
26	Nguyễn Huệ	1.451.000	137.760		109.500	247.260	
27	Lộc Ninh	1.760.000	213.600		145.500	359.100	
28	Lộc Thái	1.613.000	84.100		109.500	193.600	
29	Lộc Hiệp	1.464.000	58.900		79.500	138.400	
30	Thanh Hòa	1.769.000	165.440		135.000	300.440	
31	Tân Tiến	1.779.000	79.340		112.500	191.840	
	Cộng 1	51.617.000	3.886.040	3.000.000	3.537.000	7.423.040	-
32	THPT chuyên Quang Trung	1.915.000	132.800	4.718.000	120.000	252.800	
33	THPT chuyên Bình Long	1.666.000	129.120	1.770.000	120.000	249.120	
	Cộng 2	3.581.000	261.920	6.488.000	240.000	501.920	-
	Cộng THPT (1)+(2)	55.198.000	4.147.960	9.488.000	3.777.000	7.924.960	-
34	DTNT Bù Gia Mập	1.107.000	-	750.000	105.000	105.000	
35	DTNT Điều Ong	937.000	-	750.000	75.000	75.000	
36	THPT DTNT tỉnh	1.158.000	-	1.544.000	84.000	84.000	
	Cộng DTNT	3.202.000	-	3.044.000	264.000	264.000	-
37	GDTX Tỉnh	636.000	63.040		46.500	109.540	
	Cộng GDTX	636.000	63.040	-	46.500	109.540	-
	Chưa phân bổ				171.500	171.500	
I	Cộng khối trực thuộc	59.036.000	4.211.000	12.532.000	4.259.000	8.470.000	-
II	Nghiệp vụ ngành			41.250.000	4.560.000	4.560.000	
A	Sự nghiệp giáo dục (I+II):	59.036.000	4.211.000	53.782.000	8.819.000	13.030.000	
B	Văn phòng sở		-	700.000	72.000	72.000	
	Tổng cộng (A+B):	59.036.000	4.211.000	54.482.000	8.891.000	13.102.000	



Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ của các đơn vị là kinh phí cấp bù 02 tháng Học phí năm 2021(4.211.000)
- Kinh phí không tự chủ các đơn vị để chi hỗ trợ CB, CC tiền Tết Nguyên đán 2022(4.331.000).
- Kinh phí không tự chủ của nghiệp vụ ngành (kinh phí hệ thống CNTT bồi dưỡng GV, CBQL giáo dục (4.560.000).